



SÁCH TRẮNG



KINH TẾ HỌC TUỆ GIÁC

© 2025 – Trần Thế Công

MỤC LỤC

TUYÊN BỐ SÁNG LẬP HỌC THUYẾT.....	1
LỜI MỞ ĐẦU.....	2
I. ĐỊNH NGHĨA HỌC THUYẾT.....	3
II. CẤU TRÚC SÁNG TẠO VÀ KHUNG TRIỂN KHAI.....	4
III. MÔ HÌNH 7 KHÁI NIỆM GỐC.....	5
IV. MÔ HÌNH 7 CẤP ĐỘ TÀI SẢN.....	7
V. MÔ HÌNH 7 CHỨC NĂNG NGHIỆP.....	10
VI. MÔ HÌNH 7 CẤP ĐỘ LAO ĐỘNG.....	14
VII. BỐN TRỤ CỘT TRIỂN KHAI.....	15
VIII. NGUYÊN TẮC MỞ RỘNG, BẢO HỘ VÀ PHÁT TRIỂN.....	17
IX. TẦM NHÌN HỆ THỐNG VÀ CƠ CHẾ LAN TỎA.....	18
X. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG.....	18
XI. KẾT LUẬN.....	19

SÁCH TRẮNG

KINH TẾ HỌC TUỆ GIÁC

Tuyên bố sáng lập học thuyết

Sách trắng này công bố lần đầu tiên học thuyết **Kinh tế học Tuệ giác** do Trần Thế Công sáng lập năm 2025.

Tất cả các khái niệm, triết lý, mô hình và cấu trúc hệ thống được trình bày trong Sách Trắng này được coi là một chỉnh thể trí tuệ thống nhất, cấu thành tài sản trí tuệ thuộc sở hữu của tác giả và được bảo hộ theo luật bản quyền, quyền nhân thân và quyền khai thác theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành.

Học thuyết này là một phần của Hệ bảy học thuyết Văn minh được Tác giả công bố thông qua bảy Sách trắng: Khoa học Thống nhất, Kinh tế học Tuệ giác, Văn minh Tuệ giác, Tập đoàn Tuệ giác, Athera – AI đồng hành Tuệ giác (AI: Artificial Intelligence), Genesisia – Mạng Thần kinh Tuệ giác và Horizon Grid – Mạng lưới năng lượng mặt trời toàn cầu.

Bảy học thuyết cấu thành một chỉnh thể thống nhất dẫn đường cho một công cuộc chuyển đổi văn minh. Việc tiếp nhận, nghiên cứu, ứng dụng hay triển khai thực tiễn phải tuân thủ tinh thần hệ thống này, theo nguyên tắc hiểu đúng toàn thể trước khi triển khai từng phần.

Mọi sự tái cấu trúc, diễn giải lại, chuyển ngữ, phổ biến, tích hợp vào chính sách, mô hình vận hành hay chương trình đào tạo chỉ được thực hiện khi giữ nguyên tính hệ thống, tính toàn vẹn và đích đến của toàn Hệ học thuyết.

© 2025 – Trần Thế Công

LỜI MỞ ĐẦU

Từ thuở con người bắt đầu biết làm lợi thông qua lao động, sản xuất và trao đổi, nền kinh tế đã được định hình như một dòng chảy nuôi dưỡng sự sống và sự phát triển của toàn nhân loại.

Nhưng qua hàng thế kỷ, khi tri thức về vật chất phát triển vượt trội, con người dần nhầm lẫn rằng kinh tế là sự tăng trưởng về vật chất, thay vì chỉ là sự tăng trưởng của năng lực nhận thức – năng lực vận hành – năng lực tác tác lên vật chất ở chính họ.

Ngày nay, chúng ta đang sống giữa một thế giới thừa mứa những hình mẫu vật chất cụ thể nhưng suy cạn niềm vui và sự tận hưởng tổng thể, nơi năng suất tăng không ngừng nhưng ý nghĩa sống lại giảm sút. Nền kinh tế toàn cầu dù đạt trình độ kỹ thuật cao chưa từng có, vẫn đứng trước khủng hoảng đạo đức, khủng hoảng sinh thái, và khủng hoảng mục tiêu.

Kinh tế học Tuệ giác ra đời để bù đắp cho khủng hoảng ấy, không phải bằng một hệ thống tín điều mới, mà bằng một trực nhận thức mới. Nó không phủ định các thành tựu của kinh tế học hiện hành, mà đặt chúng trở lại trên nền tảng của Tuệ giác – năng lực bẩm sinh của con người trong việc nhận thức, điều phối và sáng tạo giá trị.

Nếu Khoa học Thống nhất đặt ra trực nhận thức chung cho mọi ngành học, thì Kinh tế học Tuệ giác là bước đầu tiên đưa trực đó vào vận hành trong đời sống thực tế, biến Tuệ giác thành nguồn lực kinh tế trung tâm, và con người thành Chủ thể toàn diện của nền kinh tế mới.

I. ĐỊNH NGHĨA HỌC THUYẾT

Kinh tế học Tuệ giác là một chỉnh thể thống nhất của tầm nhìn, tư tưởng, hệ triết lý, hệ giá trị, mô hình và các nguyên lý vận hành kinh tế, được xây dựng trên nền tảng Khoa học Thống nhất. Học thuyết này định vị con người như Chủ thể Tuệ giác, một thực thể có năng lực cố hữu trong việc nhận thức, vận hành và sáng tạo giá trị.

Khác với các trường phái kinh tế truyền thống vốn dựa trên khai thác tài nguyên hữu hạn, Kinh tế học Tuệ giác khai mở và tổ chức các giá trị Tuệ giác của con người như một nguồn lực kinh tế trung tâm. Thông qua đó, học thuyết này tạo ra những không gian giá trị mới, mở đường cho một nền kinh tế có khả năng tăng trưởng về quy mô và chiều sâu mà không phụ thuộc vào tiêu hao tài nguyên vật chất.

Học thuyết được kiến tạo như một khung lý luận mở, tích hợp tri thức từ nhiều lĩnh vực: triết học, khoa học nhận thức, giáo dục, quản trị, công nghệ và phát triển bền vững – hướng tới kiến tạo một nền tảng kinh tế cho hệ hình văn minh Tuệ giác, nơi sự phát triển của mỗi cá nhân và cộng đồng được dẫn dắt bởi trí tuệ tích hợp, tự ý thức Bản thể và khả năng kiến tạo giá trị hài hòa với cộng đồng, xã hội và tự nhiên.

Theo tinh thần của học thuyết này, một nền kinh tế bền vững và phát triển không ngừng không thể chỉ dựa trên tích lũy vật chất mà phải đặt nền tảng vào Tuệ giác của con người – năng lực đặc trưng khiến con người trở thành chủ thể của nhận thức, vận hành và sáng tạo giá trị. Trên nền tảng đó, Kinh tế học Tuệ giác mang lại, và khẳng định trật tự giá trị cốt lõi của thời đại mới. Đó là các giá trị: công bằng – bền vững – nhân bản – khai phóng.

Học thuyết này:

Công bằng vì bảo đảm sự phân bổ cơ hội phát triển và thụ hưởng giá trị một cách hài hòa. Bền vững vì gắn bó với lợi ích lâu dài của mỗi cá nhân, mỗi thế hệ, của xã hội và môi trường tự nhiên.

Nhân bản vì đặt giá trị người ở trung tâm của mọi mô hình phát triển.

Và *Khai phóng* vì mở ra con đường đúng đắn và dễ dàng để tích lũy và phát triển các giá trị nhân bản.



II. CẤU TRÚC SÁNG TẠO VÀ KHUNG TRIỂN KHAI

Một học thuyết kinh tế chỉ thực sự có sức sống khi nó không dừng lại ở tầng triết lý mà có khả năng hình thành một cấu trúc lý thuyết rõ ràng, có thể mở rộng, triển khai và kiểm chứng trong thực tiễn. Cấu trúc sáng tạo của Kinh tế học Tuệ giác được tổ chức theo ba tầng thống nhất: Nền tảng nhận thức, Hệ thống mô hình chuẩn và Bốn trụ cột Triển khai.

Nền tảng nhận thức của học thuyết chính là Khoa học Thống nhất.

Khác với các trường phái kinh tế truyền thống vốn tách rời chủ thể khỏi tiến trình kinh tế, Kinh tế học Tuệ giác định vị con người là Chủ thể Tuệ giác – trung tâm của mọi tiến trình nhận thức, vận hành và sáng tạo giá trị. Chính nền tảng này tạo ra trục thống nhất cho toàn bộ hệ thống, đặt Tuệ giác ở con người làm nguồn lực kinh tế trung tâm, kiến tạo một khung nhận thức – vận hành – sáng tạo thống nhất. Nền tảng này đồng thời cho phép tích hợp tri thức xuyên ngành mà không làm mất bản sắc học thuyết, và mở ra khả năng phát triển vô hạn theo chiều sâu mà vẫn duy trì cấu trúc giá trị cốt lõi.

Dựa trên nền tảng đó, Kinh tế học Tuệ giác xác lập *Mô hình 7 khái niệm gốc* làm trục lý thuyết sáng tạo. Hệ khái niệm này bao gồm các định nghĩa và mô hình mới về Kinh tế, Tài sản, Lao động, Doanh nhân, Doanh nghiệp, Hệ sinh thái và Thương mại. Những khái niệm này được tái định nghĩa sâu sắc, thoát khỏi khung tiếp cận truyền thống, và liên kết hữu cơ thành một hệ thống phản ánh tiến trình hình thành, chuyển hóa, kết tinh và lan tỏa của giá trị trong nền kinh tế Tuệ giác. Chính trục lý thuyết này là điểm quy chiếu nền tảng cho mọi chương trình, mô hình hay ứng dụng Kinh tế Tuệ giác được mở rộng trong tương lai.

Ngoài *Mô hình 7 khái niệm gốc*, Hệ thống mô hình chuẩn còn có *Mô hình 7 cấp độ tài sản*, *Mô hình 7 chức năng doanh nghiệp*, *Mô hình 7 cấp độ lao động*. Các mô hình này giúp tăng cường các yếu tố định tính, định lượng và định vị cho các khái niệm gốc cũng như thúc đẩy tính thực tế, tính khả thi, tính ứng dụng của hệ thống khái niệm gốc.

Để đi vào thực tế, toàn bộ hệ thống mô hình chuẩn được triển khai thông qua *Bốn trụ cột triển khai*: Các chương trình Đào tạo Lao động Tuệ giác, các chương trình Đào tạo Doanh nhân Tuệ giác, các chương trình Đào tạo Doanh nghiệp Tuệ giác, và các chương trình Đào tạo Hệ sinh thái Kinh tế Tuệ giác.

Bốn trụ cột này vận hành tương hỗ, biến Kinh tế học Tuệ giác từ một hệ thống khái niệm – mô hình trừu tượng thành một hạ tầng tổ chức – vận hành – phát triển cụ thể của toàn bộ nền kinh tế Tuệ giác.



III. MÔ HÌNH 7 KHÁI NIỆM GỐC

Mô hình 7 khái niệm gốc là trục khái niệm trung tâm làm cơ sở cho toàn bộ quá trình tư duy, mô hình hóa và ứng dụng thực tế của Kinh tế học Tuệ giác. Nó định vị lại toàn bộ ngôn ngữ kinh tế dựa trên Khoa học thống nhất.

Hệ thống khái niệm này không vận hành theo dạng liệt kê rời rạc mà là một mạng khái niệm tích hợp có tính phát triển và tính thống nhất, trong đó mỗi khái niệm là một tầng phát triển của Kinh tế học Tuệ giác, và cũng là một điểm giao thoa giữa lý thuyết và hiện thực, giữa triết lý và ứng dụng, giữa con người và thế giới mà họ đang đồng kiến tạo.

Sự vận hành của mạng khái niệm này cho phép Kinh tế học Tuệ giác vừa có tính thống nhất nội tại, vừa có khả năng mở rộng vô hạn theo chiều rộng của xã hội và chiều sâu của nhận thức.

1. Kinh tế và Kinh tế Tuệ giác

Kinh tế là hoạt động ưu tiên chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển, vun bồi và sở hữu các giá trị hay tài sản quan trọng, bền vững và có giá trị nhân bản cao hơn.

Kinh tế Tuệ giác là hình thái kinh tế lấy Tuệ giác làm phương tiện cốt lõi để định vị giá trị hay tài sản, đồng thời coi Tuệ giác chính là tài sản cốt lõi cần được ưu tiên chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển, vun bồi và sở hữu.

2. Tài sản và Tài sản Tuệ giác

Tài sản là tập hợp tất cả các yếu tố hay đối tượng mà con người có quyền và có năng lực vận hành, sử dụng trong toàn bộ không-thời gian hiện hữu của họ, nhằm làm phát sinh lợi ích cho chính họ và cho những gì họ thuộc về.

Tài sản Tuệ giác là hình thái Tài sản đạt được sự đồng nhất của năng lực nhận biết, năng lực hiện hữu và năng lực vận hành.

3. Lao động và Lao động Tuệ giác

Lao động là sự vận hành các tài sản nội tại, thông qua các tài sản trung gian để chủ động làm phát sinh hoặc làm tăng trưởng giá trị sử dụng cho các hình thái hay cấp độ tài sản.

Lao động Tuệ giác là hình thái lao động có sự chủ động tham gia và điều phối của Tài sản Tuệ giác, được đặc trưng bởi khả năng tự làm phát sinh hoặc tăng trưởng các tài sản thuộc về Bản thể.

- **Bổ đề:** Tài sản nội tại gồm có Tuệ giác, Trí tuệ, Định lực và Đức Hạnh. Tài sản trung gian là các kiến thức, kỹ năng, sức khoẻ, địa vị, tầm ảnh hưởng hay các phương tiện, công cụ hỗ trợ lao động.

4. Doanh nhân và Doanh nhân Tuệ giác

Doanh nhân là những người được đặc trưng bởi hoạt động kinh tế ở quy mô sâu rộng, thông qua việc quy hoạch, quản lý, điều phối, sắp đặt và chuyển hóa nhiều con người và tài sản nhằm làm gia tăng lợi ích cho mọi người tham dự và gia tăng giá trị sử dụng cho tất cả các tài sản đó.

Doanh nhân Tuệ giác là tầm vóc phát triển cao nhất của Doanh nhân, lấy Kinh tế học Tuệ giác làm chuẩn nhận thức để quy chiếu và lấy Tuệ giác làm chuẩn Tài sản để tích lũy trong các hoạt động kinh tế quan trọng, chính yếu của mình.

5. Doanh nghiệp và Doanh nghiệp Tuệ giác

Doanh nghiệp là một cấu trúc liên kết nghiệp của nhiều người, nhằm mục đích chuyển hoá Nghiệp thành các hình thái tài sản có giá trị sử dụng cao hơn cho chính các chủ sở hữu nghiệp đã tham gia vào nó.

- **Bổ đề:** Nghiệp là các hình thái tài sản tích hợp mà con người chưa hoàn toàn nhận biết, vận hành, quản lý được nó một cách hiệu quả hay chuyển hoá được nó thành các tài sản tinh khiết, bền vững.

Doanh nghiệp Tuệ giác là Doanh nghiệp được quản lý, vận hành và định hướng bởi các Doanh nhân Tuệ giác – những Doanh nhân lấy Kinh tế học Tuệ giác làm chuẩn nhận thức và lấy Tuệ giác làm chuẩn tài sản để tích lũy.

6. Hệ sinh thái Kinh tế và Hệ sinh thái Kinh tế Tuệ giác

Hệ sinh thái Kinh tế là một cấu trúc kinh tế được thiết kế, tổ chức và vận hành nhằm làm phát sinh, phát triển, tăng trưởng và tối đa hoá một hay nhiều hình thái tài sản cụ thể nào đó cho tất cả các cá thể hay tổ chức tham gia vào nó.

Hệ sinh thái Kinh tế Tuệ giác là hệ sinh thái Kinh tế có mục tiêu làm phát sinh, phát triển, tăng trưởng và tối đa hoá tài sản Tuệ giác cho tất cả người lao động, Doanh nhân hay Doanh nghiệp tham gia vào nó.

7. Thương mại và Thương mại Tuệ giác

Thương mại là một hình thái Kinh tế cơ bản, nơi con người làm tăng giá trị sử dụng của các tài sản quy ước thông qua việc tái phân phối quyền sở hữu, quyền sử dụng chúng một cách bình đẳng, tự nguyện và vì lợi ích tổng thể của các bên tham gia.

Thương mại Tuệ giác là một hình thái phát triển cao của Thương mại, nơi giá trị của tài sản có định tính Tuệ giác, định lượng Tuệ giác hoặc định hướng Tuệ giác.

- **Bổ đề:** Tài sản có định tính Tuệ giác là tài sản được định giá trong Hệ sinh thái Tuệ giác. Tài sản có định lượng Tuệ giác là tài sản chứa một hàm lượng lao động Tuệ giác nhất định trong quá trình hình thành ra nó. Tài sản định hướng Tuệ giác là tài sản hỗ trợ con người phát huy Tuệ giác trong quá trình sử dụng nó.



IV. MÔ HÌNH 7 CẤP ĐỘ TÀI SẢN

Tiên đề: Có 7 và chỉ 7 cấp độ tài sản mà một con người có thể sở hữu. Đó là: Tài sản quy ước, Nghiệp hành, Nhân Duyên, Định lực, Đức hạnh, Trí tuệ và Tuệ giác.

1. Tài sản quy ước

Tài sản quy ước là hình thái tài sản ngoại vi, không có tính chủ thể, không tự gắn bó với riêng mỗi con người, có thể dễ dàng chuyển giao giữa người với người mà không mất đi giá trị hay chức năng sử dụng. Con người chỉ có thể sở hữu tài sản này thông qua chiếm dụng hoặc trao đổi, và chỉ có quyền sở hữu một cách chính thức thông qua sự tự quy ước với nhau. Ví dụ tiêu biểu: Đất đai, nhà cửa, tiền bạc, xe cộ, vật nuôi, đồ sưu tầm v.v.

2. Nghiệp hành

Nghiệp hành là hình thái tài sản gắn liền với riêng mỗi con người, được phát sinh và thể hiện giá trị thông qua ý thức, cảm xúc, thói quen, tư tưởng, thân thể, thân phận hay địa vị của chính người đó. Đây là hình thái tồn tại pha tạp, đan xen, lẫn lộn của nhiều thành phần tài sản khác nhau, đến từ việc con người chưa hoàn toàn nhận thức, thấu hiểu, vận hành, sử dụng và làm chủ được các tài sản của mình một cách hiệu quả, cũng như chưa chuyển hoá, kết tinh các tài sản ở mình thành các cấp độ tài sản tinh khiết, bền vững, sáng rõ.

3. Nhân Duyên

Nhân duyên là hình thái tài sản gắn liền với riêng mỗi con người, được phát sinh và thể hiện giá trị trong từng mối quan hệ cụ thể giữa con người với con người hay với các chủ thể khác. Đây là dạng tài sản bán tự chủ, nơi con người có khả năng tạo tác lên nó thông qua sự tự chủ vận hành các tài sản nội tại ở mình, nhưng người khác hay các chủ thể khác cũng vậy.

4. Định lực

Định lực là hình thái tài sản nội tại, thuộc về riêng mỗi con người, được phát sinh và thể hiện giá trị thông qua khả năng tự chủ của tâm thức, nhận thức hay hành vi ở con người trước các ảnh hưởng, chi phối của các cấp độ tài sản thấp hơn. Đặc trưng của Định lực là khả năng nuôi dưỡng, phát triển, hoặc làm suy yếu, tiêu trừ những hình thái duyên, nghiệp cụ thể.

5. Đức hạnh

Đức hạnh là hình thái tài sản nội tại, thuộc về riêng mỗi con người, được phát sinh và thể hiện giá trị thông qua khả năng tích trữ, giữ gìn, nuôi dưỡng và bảo vệ các tài sản cấp độ thấp hơn mà không làm tổn hại đến các tài sản khác. Đặc trưng của Hạnh là khả năng thúc đẩy sự liên kết, hoà hợp nội tại hoặc làm suy yếu, tiêu trừ các mâu thuẫn, chướng ngại nội tại.

6. Trí tuệ

Trí tuệ là hình thái tài sản nội tại, thuộc về riêng mỗi con người, được phát sinh và thể hiện giá trị thông qua việc nhận biết sáng suốt và trực tiếp làm tăng trưởng, mở rộng giá trị sử dụng của từng hình thái hay cấp độ tài sản thấp hơn tại chính thời điểm Trí tuệ vận hành. Đặc trưng của Trí tuệ là tạo ra sự chân thật cho trải nghiệm sống – chất lượng sống của mỗi con người.

7. Tuệ giác

Tuệ giác là hình thái tài sản nội tại, thuộc về riêng mỗi con người, được phát sinh và thể hiện giá trị thông qua việc đồng hoá và đồng nhất cả ba hình thái tài sản nội tại trước đó. Đặc trưng của Tuệ giác là khả năng định hình một không gian nội tại bền vững có khả năng tự nhận biết, tự chủ, tự nuôi dưỡng, tự sáng tạo và tự chuyển hoá.

Các bổ đề:

Bổ đề 1: Một trạng thái nhận thức không có khả năng nhận biết, phân tách hay phân biệt được bảy cấp độ tài sản, tức không thể nhận ra bản chất và trật tự của các hình thái tài sản từ quy ước đến Tuệ giác thì chính là biểu hiện tài sản ở cấp độ Nghiệp hành. Nói cách khác, sự mù mờ trong nhận thức về bản chất tài sản chính là biểu hiện và bằng chứng của việc còn bị chi phối bởi Nghiệp hành.

Bổ đề 2: Chỉ người sở hữu tài sản cấp cao mới thực sự nhận biết và thấu hiểu được bản chất, giá trị, cũng như sức mạnh chi phối, ảnh hưởng của tài sản đó đối với các tài sản cấp độ thấp hơn.

Các định lý:

Định lý số 1: Tài sản cấp cao có thể dễ dàng làm phát sinh, phát triển hay tăng trưởng các tài sản cấp thấp mà không bị hoặc khó bị suy giảm hay mất đi.

Định lý số 2: Tài sản cấp cao có thể được tăng trưởng bằng cách hấp thụ và chuyển hoá tài sản cấp thấp thành chính nó.

Định lý số 3: Tuệ giác, Trí tuệ, Đức hạnh và Định lực là các cấp độ tài sản nội tại, bền vững, không thể bị hư hao theo thời gian và không thể bị tước đoạt từ các tác nhân bên ngoài. Các tài sản này gọi là Tài sản thuộc về Bản thể.

Định lý số 4: Tài sản Tuệ giác có khả năng tăng trưởng vô hạn, và do đó có thể làm tăng trưởng vô hạn giá trị sử dụng của các Tài sản nội tại khác.



V. MÔ HÌNH 7 CHỨC NĂNG NGHIỆP

Tiên đề: Mọi mô hình doanh nghiệp đều gây ra ảnh hưởng lên nghiệp của những người tham gia vào nó theo những chức năng khác nhau. Có thể và chỉ có thể có 7 chức năng nghiệp: Chướng nghiệp, Ái nghiệp, Tín nghiệp, Định nghiệp, Hạnh nghiệp, Trí nghiệp và Chánh nghiệp.

1. Chướng nghiệp: Là hiện tượng trong đó mâu thuẫn hoặc đối kháng ngầm lặng tham dự trực tiếp vào các chức năng nghiệp của doanh nghiệp, tác động vào nghiệp riêng của mỗi người theo hướng làm chúng trở nên cứng chắc, nặng nề, khó chuyển hoá hơn.

Một doanh nghiệp thể hiện chức năng chướng nghiệp khi:

- Tạo ra hoặc duy trì môi trường đối kháng, dù chủ động hay bị động.
- Làm hình thành các mối quan hệ nội bộ có bản chất cạnh tranh, cản trở, phá hoại.
- Thúc đẩy thói quen ra quyết định dựa trên tâm lý đề phòng, tự vệ, sợ hãi.

Chướng nghiệp trong doanh nghiệp gây ra cảm giác bức bối, chướng ngại trong việc chia sẻ, hợp tác, làm việc, học hỏi, hoặc hiện diện cùng nhau trong môi trường công việc cũng như các hoạt động sống khác.

2. Ái nghiệp: Là hiện tượng trong đó lòng ham muốn, nhu cầu sở hữu tham dự trực tiếp vào các chức năng của doanh nghiệp, tác động vào nghiệp riêng của mỗi người theo hướng làm gia tăng sự lệ thuộc, yếu đuối, mất tự chủ và ràng buộc lẫn nhau.

Một doanh nghiệp thể hiện chức năng Ái nghiệp khi:

- Tạo ra hoặc duy trì môi trường con người bị lệ thuộc cảm xúc, ý chí vào nhau.
- Tạo ra hoặc làm tăng trưởng sự lệ thuộc của con người vào các giá trị ngoại vi.
- Thúc đẩy thói quen ra quyết định dựa trên những lợi ích hay trải nghiệm cục bộ, nhỏ hẹp.

Ái nghiệp trong doanh nghiệp gây ra cảm giác mờ nhạt, yếu đuối, ngần ngại trong việc phát triển, mở rộng, chia sẻ hay khẳng định các giá trị chung của doanh nghiệp, cộng đồng, xã hội hay nhân loại.

3. Tín nghiệp: Là hiện tượng trong đó sự trở ngại hoặc hạn chế trong hoạt động nhận thức tham gia trực tiếp vào các chức năng của doanh nghiệp, tác động vào nghiệp riêng của mỗi người theo hướng lười biếng nhận thức và thấu hiểu, cũng như phớt lờ cho những niềm tin được xác lập bởi số đông.

Một doanh nghiệp thể hiện chức năng Tín nghiệp khi:

- Tạo ra, duy trì, hoặc áp đặt một niềm tin cụ thể nào đó như một chuẩn mực bắt buộc.
- Khuyến khích sự đồng thuận trong nhận thức, quan điểm hơn là tôn trọng và thúc đẩy sự tự nhận thức.
- Đề cao sự tuân thủ theo sự quản lý, lãnh đạo và quy trình hơn là tự nhận thức, tự thấu hiểu và tự đồng thuận.

Tín nghiệp trong doanh nghiệp gây ra cảm giác an toàn, mạnh mẽ, hoà hợp giả tạo, làm cho con người nhầm lẫn, cố chấp về các tài sản không chân thật của chính mình và của doanh nghiệp.

4. Định nghiệp: là trạng thái trong đó các mô hình quản trị, vận hành hay đặc trưng văn hoá của doanh nghiệp có chức năng phát triển Định lực nơi mỗi con người, đồng thời thúc đẩy Định lực tham dự trực tiếp vào các hình thái lao động cụ thể trong doanh nghiệp.

Nói cách khác, doanh nghiệp có chức năng Định nghiệp khi nó trở thành môi trường huấn luyện năng lực tự chủ thông qua lao động. Nơi các hành vi, quy trình, giá trị đều được cấu trúc hoá để tăng trưởng khả năng làm chủ, ổn định và sáng suốt của con người trong lao động.

Một doanh nghiệp có chức năng Định nghiệp khi:

- Có cấu trúc quản trị, vận hành và đo lường giá trị rõ ràng, đồng thời đảm bảo rằng các cá nhân tham gia đều thấu hiểu và đồng thuận với cấu trúc ấy. Sự đồng thuận không phải vì bắt buộc, mà vì cảm nhận được sự đúng đắn và công bằng bên trong nó.
- Có cơ chế hoặc cách thức để nuôi dưỡng, khích lệ sự tự chủ và trách nhiệm, giúp mỗi thành viên tự nguyện làm chủ công việc mình đảm nhận.
- Mỗi người tham gia doanh nghiệp cảm thấy ngày càng tự tin, vững vàng và thông tỏ hơn thông qua việc nhận biết rõ giá trị bản thân, giá trị đóng góp, và giá trị được nhận lại từ doanh nghiệp.

5. Hạnh nghiệp: là trạng thái trong đó các mô hình giá trị hay đặc trưng văn hoá của doanh nghiệp có chức năng phát triển Đức hạnh nơi mỗi con người, đồng thời thúc đẩy Đức hạnh tham dự trực tiếp vào các hình thái lao động cụ thể trong doanh nghiệp.

Nói cách khác, doanh nghiệp có chức năng Hạnh nghiệp khi nó trở thành môi trường vun bồi các phẩm chất nhân văn cho con người thông qua lao động, nơi các hành vi, mô hình, giá trị đều được tự ý thức, tự thúc đẩy, tự tinh chỉnh, tự hoàn thiện bởi động lực tự thân của những người tham gia doanh nghiệp đó.

Một doanh nghiệp có chức năng Hạnh nghiệp khi:

- Có hệ giá trị nhân bản và cấu trúc văn hoá doanh nghiệp rõ ràng, đồng thời đảm bảo rằng các cá nhân tham gia đều thấu hiểu và đồng thuận với cấu trúc hay giá trị ấy. Sự đồng thuận đến từ việc cảm nhận được sự đúng đắn và đẹp đẽ nội tại bên trong nó.
- Có cơ chế hoặc cách thức để nuôi dưỡng, khích lệ sự tự nguyện, sự chân thành và niềm vui trong lao động, giúp mỗi thành viên tận hưởng quá trình lao động như một hành trình phát triển giá trị cho chính mình, của chính mình.
- Người sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ cảm nhận được giá trị vượt trên những gì doanh nghiệp cam kết. Vì họ không chỉ nhận hàng hoá, mà cảm nhận được phẩm chất tinh thần – sự tận tâm, tử tế, và chân thành được truyền vào trong đó.

6. Trí nghiệp: là trạng thái trong đó các mô hình giá trị, cấu trúc quản trị và đặc trưng văn hoá của doanh nghiệp có chức năng phát triển Trí tuệ nơi mỗi người tham gia, đồng thời thúc đẩy Trí tuệ của họ tham dự trực tiếp vào mọi hình thái lao động cụ thể trong doanh nghiệp.

Nói cách khác, một doanh nghiệp có chức năng Trí nghiệp khi nó trở thành môi trường khai mở và vận hành năng lực nhận thức thông qua lao động. Nơi mọi giá trị, lựa chọn và hành động của mỗi cá nhân tham gia đều được tự quan sát, thấu hiểu và định vị chính xác, nhằm đảm bảo tính đúng đắn, hiệu quả và hài hòa với các đặc điểm của doanh nghiệp, cũng như của doanh nghiệp với các đặc điểm của môi trường mà doanh nghiệp đó đang hiện hữu.

Một doanh nghiệp có chức năng Trí nghiệp khi:

- Có chương trình đào tạo nhân sự rõ ràng, mạnh mẽ, hiệu quả và khai phóng. Đồng thời đảm bảo tính công bằng trong quyền lợi và trách nhiệm của những người được tham gia đào tạo. Đảm bảo quá trình học hỏi và trưởng thành là tất yếu của lao động, chứ không phải nghĩa vụ hành chính.

- Có cơ chế hoặc cách thức đúng đắn, chính xác, hiệu quả để nuôi dưỡng, khích lệ sự đóng góp về mặt trí tuệ trong toàn diện các hoạt động của doanh nghiệp, từ toàn thể các cá nhân tham gia vào doanh nghiệp.

- Có cơ chế, hoặc cách thức đúng đắn, chính xác, hiệu quả để định vị tầm vóc, vai trò, giá trị và bản sắc của mỗi cá nhân trong doanh nghiệp, cũng như của doanh nghiệp trong tổng thể thị trường mà doanh nghiệp tham gia.

7. Chánh nghiệp: là trạng thái trong đó các mô hình giá trị, cấu trúc quản trị và đặc trưng văn hoá của doanh nghiệp có chức năng gợi mở, khích lệ, thúc đẩy sự phát triển và kết tinh Tuệ giác nơi mỗi con người, đồng thời thúc đẩy Tuệ giác tham gia chuyển hoá các cấu trúc hay chức năng nghiệp khác trong Doanh nghiệp.

Nói cách khác, một doanh nghiệp có chức năng Chánh nghiệp khi nó trở thành môi trường tự khai sáng và khai sáng, nơi mọi hoạt động, quyết định và quan hệ đều được soi chiếu, điều chỉnh, hoàn thiện và hợp nhất bởi Tuệ giác.

Một doanh nghiệp có chức năng Chánh nghiệp khi:

- Định vị và định hướng con người trở thành Chủ thể Tuệ giác. Nghĩa là doanh nghiệp xem sự thức tỉnh, trưởng thành về mặt Bản thể và tăng trưởng tài sản Tuệ giác ở con người là mục tiêu chính của mọi hoạt động trong doanh nghiệp.

- Có đường hướng, cách thức và phương tiện nhằm thúc đẩy sự phát triển, kết tinh Tuệ giác ở con người thông qua lao động và thông qua đào tạo trong lao động. Nghĩa là quá trình làm việc, học tập, phát triển sự nghiệp đều là phương thức để khai mở và phát triển Tuệ giác.

- Cung cấp các sản phẩm hay dịch vụ có định tính, định lượng và định hướng Tuệ giác.

Tổng kết: Bảy chức năng nghiệp của doanh nghiệp là bảy yếu tố có thể tồn tại, cùng hiện diện trong mọi doanh nghiệp hay tổ chức đang sống. Mỗi doanh nghiệp đều có cả Chướng, Ái, Tín, Định, Hạnh, Trí và Chánh Nghiệp, chỉ khác nhau ở tỷ lệ, cường độ và chức năng trọng tâm.

Mô hình 7 chức năng nghiệp trong Doanh nghiệp không được sử dụng để định vị một doanh nghiệp là “cao” hay “thấp”, mà là để mỗi doanh nghiệp có thể hiểu sâu sắc hơn về cấu trúc nghiệp của chính mình, từ đó biết cách dung hoà, tái cấu trúc và tối ưu hoá các giá trị của doanh nghiệp, cũng như các giá trị của những người tham gia trong đó.



VI. MÔ HÌNH 7 CẤP ĐỘ LAO ĐỘNG

Lao động là hoạt động trung tâm trong mọi nền kinh tế, nhưng trong hầu hết các học thuyết truyền thống, nó thường được xem như một hành vi tạo ra sản phẩm hoặc giá trị sử dụng thuần túy, hơn là một quá trình tự phát triển của Bản thể con người.

Kinh tế học Tuệ giác tái định nghĩa lao động như một tiến trình vận hành có tầng bậc, phản ánh sự trưởng thành của nhận thức và khả năng tự chủ sáng tạo nơi con người. Từ góc nhìn này, Lao động không chỉ là phương tiện để tạo ra của cải vật chất, mà còn là hình thái biểu hiện của Tuệ giác, là phương thức để con người tự nhận biết, tự khai mở, tự phát triển chính mình và tự biết hoà mình vào sự vận động chung của toàn thể.

Mô hình 7 cấp độ Lao động mô tả tiến trình này như một chuỗi phát triển từ vô thức đến Tuệ giác, và từ Tuệ giác đến Bản thể, phản ánh toàn bộ hành trình tiến hóa của năng lực sáng tạo trong con người. Mỗi cấp độ không loại trừ cấp độ khác, mà cùng tồn tại và tương tác trong đời sống cá nhân cũng như trong cấu trúc vận hành của xã hội.

Mô hình này cho phép chúng ta quan sát lao động không chỉ như một hành vi kinh tế, mà như một phương trình phát triển Bản thể, trong đó giá trị thực của lao động được đo bằng mức độ thức tỉnh, tự chủ và sáng tạo mà nó mang lại cho chính người lao động và cho cộng đồng xung quanh.

1. Vô Tri giác: Là hình thái vận động ở cấp độ hiện hữu cơ bản nhất của Bản thể chung, thể hiện ra như các quy luật tự nhiên. Chức năng chính là chuyển hoá chất liệu của Bản thể thành các dạng tồn tại hữu năng, hữu hình. Ví dụ: sự vận động của vật chất, năng lượng cơ bản tạo nên sự phong phú của thế giới vật lý.

2. Dưới Tri giác: Là hình thái vận động của sinh vật cấp thấp, nơi bản năng sinh tồn và tiến hoá là động lực chính. Có thể có nhận biết thô sơ, nhưng chưa có khả năng tự chủ. Chức năng là chuyển hoá các chất liệu cơ bản thành chất liệu mang đặc tính sự sống cao hơn. Ví dụ: sự trao đổi chất, quang hợp, vận động của sinh vật đơn bào, thực vật, động vật chưa có hệ thần kinh trung ương.

3. Sơ Tri giác: Là hình thái lao động bản năng có kinh nghiệm, xuất hiện ở một số loài động vật và ở con người chưa khai phóng trí năng. Lao động dựa trên thói quen, huấn luyện hoặc lặp lại kinh nghiệm, nhằm tạo ra sản phẩm hữu dụng cho cá thể hoặc đồng loại. Ví dụ: chim xây tổ, hải ly đắp đập, hay con người lao động thủ công, canh tác, chế tác thô sơ.

4. Tri giác: Là hình thái lao động có trí năng và tự chủ rõ rệt, dựa trên năng lực thu thập, xử lý và kết tinh thông tin. Mục tiêu là tạo ra sản phẩm có hàm lượng tri thức và hiệu năng sử dụng cao. Ví dụ: giáo viên, kỹ sư, nhà báo, nghệ sĩ, nhà khoa học, người làm công nghệ, v.v.

5. Sơ Tuệ giác: Là hình thái lao động Tri giác bắt đầu có năng lực phản tỉnh, có thể sáng tạo ra phương thức nhận thức hoặc phương thức lao động mới. Tuy nhiên, năng lực phản tỉnh này chưa đủ mạnh để tự chủ, vẫn cần khuôn mẫu hoặc lý tưởng bên ngoài. Đây là hình thái lao động của người làm giáo dục, phát triển con người, sáng lập phong trào hay cải cách xã hội.

6. Tuệ giác: Là hình thái lao động chứa trong nó sự thức tỉnh và đồng hoá của nhận biết – tự chủ – sáng tạo. Người lao động ở cấp độ này tự định hình nhân cách, hệ giá trị và trạng thái hiện hữu của chính mình, đồng thời định hướng và khai sáng giá trị văn minh cho cộng đồng. Thường được tìm thấy nơi các nhà khai phóng, lãnh tụ tinh thần, triết gia, nhà văn hoá, nhà tư tưởng và nhà cải cách lớn của nhân loại.

7. Bản thể: Là hình thái lao động Tuệ giác cao cấp, nơi cá nhân và toàn thể được đồng hoá từng phần, và mọi hành động sáng tạo đều trở thành sự biểu hiện tự nhiên của Bản thể chung. Chức năng của Lao động Bản thể là khai phóng và dẫn dắt các giá trị văn hoá và tinh thần phổ quát của nền văn minh. Thường không thể nhận biết qua các biểu hiện hữu hình, mà chỉ cảm nhận được qua trật tự, ảnh hưởng và năng lượng của sự hiện diện.

Tổng kết: Mô hình 7 cấp độ lao động được xây dựng không phải, và không nên sử dụng cho việc gán cấp độ lên những con người hay những chức danh xã hội cụ thể. Thay vào đó, đây là một mô hình giúp mỗi con người tự quan sát, tự soi chiếu, tự định hướng và tự nâng cấp các hình thái lao động ở chính mình, nhằm mang lại sự phát triển sâu sắc, bền vững cho chính mình, cho xã hội hay cho Bản thể.



VII. BỐN TRỤ CỘT TRIỂN KHAI

Các Mô hình Chuẩn được thiết kế như công cụ nhận thức và soi chiếu, giúp mỗi cá nhân, doanh nghiệp hoặc hệ sinh thái tự đánh giá vị trí của mình trên hành trình theo đuổi và phát triển các hình thái giá trị hay tài sản sâu sắc, bền vững.

Những mô hình này không mang mục đích cạnh tranh, và cũng không có khả năng thay thế các mô hình đương đại đang tồn tại trong đời sống kinh tế – xã hội. Thay vào đó, chúng hoạt động theo một cơ chế hấp dẫn tự nhiên. Từng yếu tố, từng thành phần của các mô hình cũ khi đạt đến độ trưởng thành nhất định của nhận thức, sẽ được thu hút và cộng hưởng với các cấu trúc giá trị trong các Mô hình Chuẩn.

Quá trình đó diễn ra âm thầm, không đối kháng, nhưng có sức chuyển hoá sâu xa. Các yếu tố của mô hình cũ dần được tinh luyện, tái định vị và tái tổ chức bên trong cấu trúc mới, trở thành thành phần tự nhiên của Mô hình Chuẩn.

Nhờ vậy doanh nhân Tuệ giác, lao động Tuệ giác, doanh nghiệp Tuệ giác, và hệ sinh thái kinh tế Tuệ giác sẽ tự nhiên được hình thành. Quá trình này không qua khẩu hiệu hay cưỡng chế, mà bằng sự tham gia tự nguyện và đồng thuận nhận thức của chính các cá nhân, tổ chức và hệ sinh thái vốn đang vận hành theo mô hình cũ.

Một hệ thống chương trình đào tạo toàn diện đã được tác giả Sách trắng này thiết kế, gồm có:

- Chương trình Đào tạo Doanh nhân Tuệ giác.
- Chương trình Đào tạo Doanh nghiệp Tuệ giác.
- Chương trình Đào tạo lao động Tuệ giác.
- Chương trình Đào tạo Hệ sinh thái Kinh tế Tuệ giác.

Bốn chương trình này đóng vai trò như bốn trụ cột để khởi động nền Kinh tế Tuệ giác, thúc đẩy quá trình ứng dụng Kinh tế học Tuệ giác vào đời sống được diễn ra một cách chủ động, có định hướng, có hệ thống, và có tính tương trợ lẫn nhau.

Bốn chương trình đào tạo này được phát triển từ nội dung của bốn Mô hình chuẩn, nhằm trang bị cho các cá nhân và tổ chức về tầm nhìn, kiến thức, kinh nghiệm, trải nghiệm và năng lực vận hành tương ứng với từng yếu tố trong các mô hình chuẩn này.

Chương trình Đào tạo Doanh nhân Tuệ giác: Nhằm trang bị cho doanh nhân nói riêng và con người nói chung năng lực của một Chủ thể Tuệ giác. Từ đó, mỗi con người trở thành nguồn khởi phát, vận hành và dẫn dắt giá trị, giúp họ chủ động kiến tạo tầm nhìn và tổ chức hệ giá trị kinh tế Tuệ giác cho chính mình và những người tham gia.

Chương trình Đào tạo Lao động Tuệ giác: Giúp mỗi con người nhận ra nội lực tăng trưởng giá trị, phát huy động lực kinh tế và năng lượng sáng tạo tiềm ẩn trong chính mình. Theo mô hình Lao động Tuệ giác, con người không còn là đơn vị sản xuất hay tiêu thụ thụ động mà dần trở thành chủ thể đồng kiến tạo giá trị với doanh nghiệp, cộng đồng hay xã hội.

Chương trình Đào tạo Doanh nghiệp Tuệ giác: Định vị doanh nghiệp là trụ cột tổ chức, nơi toàn bộ giá trị, tài sản của con người được tái cấu trúc, chia sẻ và nhân lên. Doanh nghiệp không chỉ tối ưu lợi ích vật chất mà còn tối ưu trải nghiệm sống, ý nghĩa và giá trị cộng hưởng của từng thành phần tham gia vào nó.

Chương trình Đào tạo Hệ sinh thái Kinh tế Tuệ giác: Hướng dẫn thiết kế, tổ chức và xây dựng một mạng lưới nuôi dưỡng và lan tỏa các giá trị Tuệ giác. Định hình một môi trường nơi doanh nhân, doanh nghiệp, người lao động và các hệ giá trị được kết nối thành một không gian phát triển hài hòa và bền vững.

VIII. NGUYÊN TẮC MỞ RỘNG, BẢO HỘ VÀ PHÁT TRIỂN

Kinh tế học Tuệ giác được kiến tạo như một hệ thống mở, có khả năng phát triển, tích hợp và thích ứng với thực tế theo thời gian mà không đánh mất bản sắc và giá trị cốt lõi.

Các khái niệm, mô hình, công cụ, hệ tiêu chuẩn hay chương trình đào tạo mới có thể được bổ sung trong tương lai, miễn là chúng nhất quán với thực lý thuyết gốc, các mô hình chuẩn và bốn trụ cột triển khai của học thuyết.

Mọi phần mở rộng, dù do tác giả hay cộng đồng học thuật phát triển, đều phải quy chiếu về cấu trúc nền tảng này. Nhờ đó, học thuyết vừa đảm bảo giá trị cốt lõi dài hạn, vừa duy trì khả năng lan tỏa và thích nghi trong nhiều bối cảnh phát triển của nhân loại.

IX. TẦM NHÌN HỆ THỐNG VÀ CƠ CHẾ LAN TỎA

Học thuyết Kinh tế học Tuệ giác được phát triển và lan tỏa thông qua Phân viện Nghiên cứu và Phát triển Kinh tế học Tuệ giác – một phân viện của Viện nghiên cứu và Phát triển Khoa học thống nhất.

Phân viện có các chức năng:

- Nghiên cứu, phát triển, hoàn thiện triết lý, mô hình và các ứng dụng thực tế của Kinh tế học Tuệ giác.
- Hợp tác nghiên cứu với mạng lưới cộng đồng học giả, doanh nhân, nhà giáo dục và nhà hoạch định chính sách cùng kiến tạo không gian tri thức chung về Kinh tế học Tuệ giác.
- Hợp tác với mạng lưới các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế để cùng áp dụng và lan toả các giá trị của Kinh tế học Tuệ giác vào nền kinh tế toàn cầu.

Bên cạnh hệ thống nghiên cứu học thuật, Kinh tế học Tuệ giác cũng được triển khai thực nghiệm thông qua Hệ sinh thái doanh nghiệp Tuệ giác do tác giả khởi xướng, nhằm chứng minh tính hiệu quả, tính ưu việt và khả năng mở rộng của học thuyết trong thực tế kinh tế – xã hội.

Việc triển khai song song trong lĩnh vực học thuật và lĩnh vực kinh tế thực tiễn bảo đảm rằng Kinh tế học Tuệ giác không chỉ là một lý thuyết tư tưởng, mà là một nền tảng văn minh có khả năng tự chứng minh và tự lan tỏa.



X. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG

Kinh tế học Tuệ giác mở ra một hướng nghiên cứu liên ngành mới, kết hợp tri thức của khoa học nhận thức, xã hội học, kinh tế học và triết học thực hành. Các hướng nghiên cứu trọng tâm bao gồm:

- **Kinh tế học Tuệ giác – Nhận thức và Hành vi:** Xây dựng và phát triển các khung tham chiếu cùng hệ thống đo lường để xác định và lượng hoá tính kinh tế Tuệ giác trong hoạt động nhận thức, ra quyết định và hành vi của con người.

• **Kinh tế học Tuệ giác – Xã hội:** Xây dựng và phát triển các khung tham chiếu, chỉ số và mô hình thực nghiệm để đánh giá tính Kinh tế Tuệ giác trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, cộng đồng và tổ chức xã hội.

• **Quản trị Doanh nghiệp Tuệ giác:** Thiết kế và sáng tạo các mô hình quản trị đảm bảo sự tăng trưởng hài hoà và tương hỗ giữa lợi ích kinh tế vật chất và lợi ích kinh tế Tuệ giác, đồng thời kiến tạo môi trường phát triển cho Lao động Tuệ giác và Doanh nhân Tuệ giác.

• **Chuẩn hoá các tiêu chuẩn đo lường Tuệ giác:** Nghiên cứu, phát triển và thống nhất các tiêu chuẩn, phương pháp đo lường và mô hình đánh giá đối với Tài sản Tuệ giác, Lao động Tuệ giác, Doanh nhân Tuệ giác, Doanh nghiệp Tuệ giác, cũng như Chỉ số tăng trưởng Tuệ giác ở cấp độ nền kinh tế.

• **Luật pháp và Chính sách Tuệ giác:** Nghiên cứu, phát triển các nguyên tắc và cấu trúc pháp lý, chính sách nhằm tích hợp Tuệ giác vào các lĩnh vực pháp luật, kinh tế, thương mại và quản trị xã hội, hướng tới xây dựng một hệ thống chính sách dựa trên nền tảng nhận thức khai sáng và phát triển bền vững.

Tất cả các hướng nghiên cứu trên đều nhằm hướng tới mục tiêu cuối cùng: thiết lập một nền Kinh tế Tuệ giác có khả năng tự nhận biết, tự điều phối và tự phát triển, nơi mọi hoạt động kinh tế đều trở thành biểu hiện tự nhiên của một nền văn minh trưởng thành.



XI. KẾT LUẬN

Kinh tế học Tuệ giác không chỉ là một học thuyết kinh tế mới, mà là một trực nhận thức và phương pháp luận khai sáng cho tiến trình phát triển kinh tế của nhân loại. Nó mở ra khả năng hợp nhất giữa lợi ích và đạo đức, giữa năng suất và phẩm giá, giữa của cải vật chất và giá trị tinh thần – những yếu tố vốn đã tách rời trong các mô hình kinh tế trước đây.

Trên nền tảng Khoa học Thống nhất, học thuyết này tái định vị con người như Chủ thể Tuệ giác – thực thể có khả năng tự nhận biết, tự điều phối và tự sáng tạo giá trị. Từ đó, nền kinh tế không còn là dòng chảy của hàng hóa và lợi nhuận, mà trở thành dòng chảy của sự phát triển Bản thể, nơi mọi hoạt động sản xuất, trao đổi và tiêu dùng đều góp phần vào tiến hóa nhận thức chung của nhân loại.

Khi con người lấy Tuệ giác làm chuẩn để nhận biết, vận hành và kiến tạo giá trị, toàn bộ nền kinh tế sẽ dần chuyển dịch từ mô hình cạnh tranh sang mô hình cộng hưởng; từ chú trọng tích lũy vật chất sang chú trọng tích lũy phẩm chất; từ tập trung khai thác tài nguyên bên ngoài sang khai mở tài nguyên bên trong. Đây chính là bước ngoặt đưa kinh tế học từ khoa học của thị trường trở thành khoa học của nhận thức và phát triển các giá trị nhân bản.

Mục tiêu sâu xa của Kinh tế học Tuệ giác không phải là thay thế các học thuyết cũ, mà là hoàn thiện trật tự nhận thức của nhân loại về kinh tế, đặt nó trở lại đúng vị trí trong cấu trúc tiến hóa của văn minh. Nhờ đó, kinh tế sẽ trở thành tấm gương phản chiếu trung thực phẩm chất và trình độ trưởng thành của con người, không chỉ trong cách họ sử dụng tài sản, mà trong cách họ sáng tạo, chia sẻ và gìn giữ các giá trị sống.

Kinh tế học Tuệ giác vì thế đánh dấu sự trưởng thành của nền văn minh nhân loại, khi con người biết kiến tạo của cải mà không đánh mất lương tri, biết phát triển công nghệ mà không đánh mất đạo đức, và biết sử dụng năng lực sáng tạo của mình như một hành động phụng sự cho các giá trị sống phổ quát.

Kinh tế học Tuệ giác vì thế chính là nền Kinh tế Nhân bản, và cũng là nền kinh tế của tương lai.

